

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 2 – ĐỒNG NAI Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 39/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27-02-2026

“V/v tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc An

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp

2. Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 433/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Mai Thị Thanh H**, sinh năm 2001.

Địa chỉ: **Đường N, Tổ A, ấp A, xã L, tỉnh Đồng Nai.**

- Bị đơn: Ông **Đoàn Duy T**, sinh năm 2000.

HKTT: **Ấp S, xã L, tỉnh Đồng Nai (C: Ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai).**

Địa chỉ: **H** đang tạm giam tại **trại giam A**, Đội 24, Phân trại 23.

(Bà **H**, ông **T** vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 30/6/2025 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà **Mai Thị Thanh H** trình bày:*

Bà với ông **Đoàn Duy T** là vợ chồng hợp pháp theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 114 vào ngày 07/7/2020 tại **Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh**

Đồng Nai. Quá trình sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên hay cãi vã, ông **T** không có trách nhiệm với gia đình, hay tụ tập bạn bè ăn chơi. Năm 2022 sống ly thân và ông **T** hiện đang chấp hành án tại **Trại giam A, Bộ C**. Bà nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với ông **T** nên bà yêu cầu ly hôn với ông **T**.

Về con chung: Không có. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Không có.

Do ở xa đi lại khó khăn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

** Quá trình Tòa án tiến hành tố tụng ông **Đoàn Duy T** trình bày ý kiến:*

Ông với bà **Mai Thị Thanh H** có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 114 vào ngày 07/7/2020 tại **Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai**. Quá trình sống chung sau 01 năm vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và không chung sống với nhau từ đầu năm 2022 đến nay. Hiện nay ông **T** đang chấp hành án tại **Trại giam A**, bị tạm giam từ ngày 17/7/2023. Ông xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà **H** nên đồng ý ly hôn với bà **H**.

Về con chung: Không có. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Không có.

Ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án: Đơn khởi kiện ngày 30/9/2025; CCCD **Mai Thị Thanh H**; CCCD **Đoàn Duy T**; Giấy chứng nhận kết hôn; Sổ gấp phạm nhân và gửi tiền lưu ký; đơn đề nghị cung cấp địa chỉ; Bản tự khai ngày 04/11/2025, bản tự khai ngày 26/01/2026, đơn đề nghị về việc xin xét xử vắng mặt ngày 26/01/2026 của bà **H**; Bản tự khai ngày 01/12/2025, đơn đề nghị về việc xin giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 01/12/2025 của ông **T**.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn như cung cấp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Bà **H**, ông **T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà **H**, ông **T**.

Về việc giải quyết vụ án: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà **H**, ông **T** là quan hệ hôn nhân hợp pháp, vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng không hàn gắn đoàn tụ được, bà **H** xin ly hôn, ông **T** đồng ý, yêu cầu ly hôn là có căn cứ pháp luật. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho bà **H** ly hôn ông **T**.

Về con chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Bà **H** chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã triệu tập họp lệ về việc tham gia phiên tòa đối với nguyên đơn bà **Mai Thị Thanh H**, bị đơn ông **Đoàn Duy T**, bà **H**, ông **T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà **H**, ông **T**.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **H**, ông **T** tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **B**, huyện **L**, tỉnh **Đồng Nai**, nay là xã **L**, tỉnh **Đồng Nai** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 114 vào ngày 07/7/2020 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Bà **H** trình bày trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống hay cãi vã nhau, không chung sống với nhau một thời gian dài, cả hai không hàn gắn đoàn tụ được. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án làm việc lấy ý kiến ông **T**, ông xác định vợ chồng mâu thuẫn, ông đồng ý ly hôn với bà **H**.

Xét vợ chồng bà **H**, ông **T** có mâu thuẫn không hàn gắn được, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà **H** xin ly hôn, ông **T** đồng ý nên áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, giải quyết cho bà **H** được ly hôn với ông **T** là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **H**, xử cho bà **H** được ly hôn ông **T**.

Về con chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét.

Về tài sản chung, về nợ chung: Không xem xét.

[3] Về án phí: Bà **Mai Thị Thanh H** chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Mai Thị Thanh H** về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với ông **Đoàn Duy T**, xử cho bà **Mai Thị Thanh H** được ly hôn ông **Đoàn Duy T**.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà **Mai Thị Thanh H** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0003372 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Bà **Mai Thị Thanh H**, ông **Đoàn Duy T** được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận: T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Đồng Nai (1); **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

- VKSND khu vực 2 – Đồng Nai (1);

- THADS tỉnh Đồng Nai (1);

- UBND xã Long Thành (xã Bình Sơn cũ)

GCNKH số 114 ngày 07/7/2020 (1);

- Dương sự (2);

- Lưu (3).

Nguyễn Ngọc An

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Đẹp Nguyễn Thị Thu Thủy Nguyễn Ngọc An